

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 2674/QĐ-UBND

Bù Đăng, ngày 09 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023
của huyện Bù Đăng (Dự toán trình HĐND huyện)**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 680./TTr-TCKH-NS ngày 08 / 12 /2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của huyện Bù Đăng (Dự toán trình HĐND huyện).

(theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *Đã*

Nơi nhận *Đã*

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Hòa

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 2674/QĐ-UBND ngày 09 / 12 /2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện năm 2022	Ước thực hiện dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=3/2*100
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.483.643	1.578.080	938.908	59
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	278.840	304.603	300.450	99
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	10.200	12.431	12.100	97
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	268.640	292.172	288.350	99
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	883.702	952.376	638.458	67
-	Thu bổ sung cân đối	606.206	606.206	533.938	88
-	Thu bổ sung có mục tiêu	277.496	346.170	104.520	30



STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện năm 2022	Ước thực hiện dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=3/2*100
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	321.101	321.101		
5	Nguồn cải cách tiền lương từ nguồn bổ sung từ NSTW				
6	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.577.507	1.661.007	938.908	57
I	Chi cân đối ngân sách huyện	1.483.643	1.549.653	938.908	61
1	Chi đầu tư phát triển	401.909	443.328	212.276	48
2	Chi thường xuyên	872.854	875.894	694.224	79
3	Dự phòng	10.826	10.826	20.663	191
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	173.043	173.043	4.524	3
5	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	14.043	14.043		
6	Nguồn kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên theo Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính			7.221	

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện năm 2022	Ước thực hiện dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=3/2*100
7	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	10.797	10.797		-
8	Chi vốn Chương trình MTQG	171	21.722		
II	Các khoản chi được quản lý qua NSNN				
III	Chi các chương trình mục tiêu	93.864	111.354	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	93.864	111.354		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

* Ghi chú: Tăng thu: 25.763 triệu đồng, chi giảm chi quy hoạch: - 2.664 triệu đồng.

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 2674 /QĐ-UBND ngày 09 / 12 /2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện năm 2022	Ước thực hiện dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=3/2*100
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	1.226.831	1.321.268	910.727	69
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	250.537	276.300	272.269	99
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	701.112	769.786	638.458	83
-	Thu bổ sung cân đối	519.192	519.192	533.938	103
-	Thu bổ sung có mục tiêu	181.920	250.594	104.520	42

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện năm 2022	Ước thực hiện dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=3/2*100
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	275.182	275.182		-
5	Nguồn cải cách tiền lương từ nguồn bổ sung từ NSTW				
6	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN				
II	Chi ngân sách	1.409.421	1.475.431	910.727	65
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1.226.831	1.292.841	813.416	66
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	182.590	182.590	97.311	53
-	Chi bổ sung cân đối	87.014	87.014	80.586	93
-	Chi bổ sung có mục tiêu	95.576	95.576	16.725	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	256.812	256.812	125.492	49
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	28.303	28.303	28.181	100

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện năm 2022	Ước thực hiện dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=3/2*100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	182.590	182.590	97.311	53
-	Thu bổ sung cân đối	87.014	87.014	80.586	93
-	Thu bổ sung có mục tiêu	95.576	95.576	16.725	17
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	45.919	45.919		
5	Nguồn cải cách tiền lương từ nguồn bổ sung từ NSTW				
6	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN				
II	Chi ngân sách	256.812	256.812	125.492	49

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 2674 /QĐ-UBND ngày 09 / 12 /2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện dự toán năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	410.000	304.603	350.000	300.450	85	99
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	410.000	304.603	350.000	300.450	85	99
I	Thu nội địa	410.000	304.603	350.000	300.450	85	99
1	Thu thuế DNNN địa phương	1.045	1.045	1.200	1.200	115	115
-	Thuế GTGT	642	642	840	840	131	131
-	Thuế TNDN	403	403	360	360	89	89
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						

STT	Nội dung	Ước thực hiện dự toán năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thu thuế CTN-NQD	58.000	57.850	55.000	54.850	95	95
-	Thuế GTGT	50.000	50.000	49.900	49.900	100	100
-	Thuế TNDN	5.500	5.500	2.300	2.300	42	42
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	150		150		100	
-	Thuế tài nguyên	2.350	2.350	2.650	2.650	113	113
-	Thu khác						
3	Thu lệ phí trước bạ	70.000	70.000	60.000	60.000	86	86
4	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90	90				
5	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (35%)	13.000	4.550	12.000	2.100	92	46
6	Thu tiền sử dụng đất	165.000	115.137	157.000	146.200	95	127
7	Thu phí và lệ phí	5.400	5.400	6.500	6.500	120	120
8	Thu thuế thu nhập cá nhân	87.000	43.500	48.000	24.000	55	55
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	434					

STT	Nội dung	Ước thực hiện dự toán năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
10	Thu khác	10.031	7.031	10.300	5.600	103	80
II	Thu viện trợ						
B	CÁC KHOẢN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHI VÀ QUẢN LÝ QUA NSNN						



Biểu số 72/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 2674/QĐ-UBND ngày 29 / 12 /2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	938.908	813.416	125.492
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	938.908	813.416	125.492
I	Chi đầu tư phát triển	212.276	197.870	14.406
1	Chi đầu tư cho các dự án	212.276	197.870	14.406
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn	212.276	197.870	14.406
-	Chi từ nguồn vốn phân cấp	29.000	29.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	143.276	128.870	14.406
-	Chi chuyển nguồn XDCB năm 2021 sang 2022	0		
-	Chi vốn cân đối ngân sách nhà nước	40.000	40.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	694.224	587.835	106.389
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	355.791	355.070	721
-	Chi khoa học và công nghệ	0		

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	4.524	4.524	
IV	Nguồn kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi TX theo Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính	7.221	4.781	2.440
V	Dự phòng ngân sách	20.663	18.406	2.257
B	CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN	0		
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG**

Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 2674/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	910.727
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	97.311
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	813.416
I	Chi đầu tư phát triển	197.870
1	Chi đầu tư cho các dự án	197.870
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề	103.894
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin - thể dục thể thao	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình	
1.6	Chi bảo vệ môi trường	
1.7	Chi các hoạt động kinh tế	10.359
1.8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.9	Chi đảm bảo xã hội	
1.10	Chi khác	83.617
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	587.835
	<i>Trong đó:</i>	

1	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề	355.070
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	73.239
4	Chi văn hóa thông tin - thể dục thể thao	3.682
5	Chi phát thanh, truyền hình	1.477
6	Chi bảo vệ môi trường	7.000
7	Chi các hoạt động kinh tế	74.794
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.151
9	Chi đảm bảo xã hội	28.499
10	Chi an ninh, quốc phòng	3.238
11	Chi khác	2.685
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	4.524
IV	Nguồn kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi TX theo Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính	4.781
V	Dự phòng ngân sách	18.406
VI	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 2674 /QĐ-UBND ngày 09 / 12 /2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	NGUỒN KINH PHÍ TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI TX THEO THÔNG TƯ SỐ 47/2022/TT-BTC
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	910.727	197.870	685.146	18.406	4.524	0	0	0	0	4.781
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	785.705	197.870	587.835	0	0	0	0	0	0	
1	Văn phòng HĐND & UBND	8.415		8.415			0				
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	4.357		4.357			0				
3	Ban Quản lý RPH Bù Đăng	4.088		4.088			0				
4	Hạt Kiểm lâm	2.502		2.502			0				
5	Phòng Tư pháp	1.008		1.008			0				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	NGUỒN KINH PHÍ TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI TX THEO THÔNG TƯ SỐ 47/2022/TT-BTC
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.004		12.004			0				
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.024		2.024			0				
8	Phòng Giáo dục & Đào tạo	2.067		2.067			0				
9	Khối Mẫu giáo	86.355		86.355			0				
10	Khối Tiểu học	170.450		170.450			0				
11	Khối THCS	91.730		91.730			0				
12	Trung tâm GDNN và GDTX huyện	2.001		2.001			0				
13	Trung tâm Y tế	27.984		27.984			0				
14	Phòng Lao động TB & XH	25.962		25.962			0				
15	Phòng Văn hóa Thông tin	5.970		5.970			0				
16	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.969		1.969			0				
17	Phòng Nội Vụ	3.816		3.816			0				
18	Thanh tra huyện	856		856			0				
19	Phòng Dân Tộc	523		523			0				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	NGUỒN KINH PHÍ TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI TX THEO THÔNG TƯ SỐ 47/2022/TT-BTC
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
20	Văn phòng Huyện Ủy	12.160		12.160			0				
21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.244		1.244			0				
22	Huyện Đoàn	779		779							
23	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	834		834							
24	Hội Nông dân huyện	1.187		1.187							
25	Hội Cựu Chiến binh huyện	452		452							
26	Hội Chữ thập đỏ	525		525			0				
27	Hội Người cao tuổi	230		230			0				
28	Hội Người mù	220		220			0				
29	Hội Đông y	150		150			0				
30	Hội Nạn nhân chất độc dacam/dioxin	309		309			0				
31	Hội Cựu thanh niên xung phong	50		50			0				
32	Hội BT Người Khuyết tật và trẻ mồ côi và BNN	221		221			0				
33	Hội Khuyến học	181		181			0				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	NGUỒN KINH PHÍ TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI TX THEO THÔNG TƯ SỐ 47/2022/TT-BTC
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
34	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.426		1.426			0				
35	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.430		2.430			0				
36	Hội Văn học Nghệ thuật	42		42			0				
37	Trung tâm Phát triển quỹ đất	26.500		26.500							
38	Ban Quản lý Dự án Xây dựng	125.990	114.253	11.737			0				
39	Công An	1.100		1.100			0				
40	Huyện Đội	3.638		3.638			0				
41	Các đơn vị khác	105.210	83.617	21.593			0				
42	Ban Quản lý chợ	746		746			0				
43	Bảo hiểm xã hội huyện	44.000		44.000			0				
44	Phòng Giao dịch ngân hàng CSXH huyện	2.000		2.000							
II	CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	4.524				4.524					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	NGUỒN KINH PHÍ TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI TX THEO THÔNG TƯ SỐ 47/2022/TT-BTC
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
III	NGUỒN KINH PHÍ TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI TX THEO THÔNG TƯ SỐ 47/2022/TT-BTC NGÀY 29/7/2022 CỦA BỘ TÀI CHÍNH	4.781									4.781
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	18.406			18.406		0				
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	97.311		97.311			0				
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0					0				

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 2674 /QĐ-UBND ngày 09 / 12 /2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	278.832	109.894	-	-	-	-	-	-	-	23.401	23.401	-	-	-	145.537
A	Ban QLDA ĐTXD huyện	137.395	109.894	-	-	-	-	-	-	-	23.401	23.401	-	-	-	4.100
I	TTKL các công trình năm 2022 chuyển tiếp	114.253	103.894	-	-	-	-	-	-	-	10.359	10.359	-	-	-	-
I.1	Lĩnh vực hạ tầng giao thông	10.359	-	-	-	-	-	-	-	-	10.359	10.359	-	-	-	-
1	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã ba ông Thoại đi xã Dắc Lua, huyện Tân Phú tỉnh Đồng Nai, xã Đăng Hà	223									223	223				
2	Xây dựng đường quanh hồ 7 mẫu, thị trấn Đức Phong	10.000									10.000	10.000				
3	Nâng cấp thảm BTN đường vào Sóc Buramang - thị trấn Đức Phong	136									136	136				
I.2	Lĩnh vực giáo dục	103.894	103.894	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Xây dựng 10 phòng học, 6 phòng bộ môn (điểm chính), các phòng và hạng mục khác trường TH Đoàn Kết, xã Đoàn Kết	6.919	6.919													
2	Xây dựng 06 phòng học, 06 phòng bộ môn và các hạng mục khác Trường TH Đăng Hà, xã Đăng Hà	4.819	4.819													
3	Xây dựng 8 phòng học, 2 phòng bộ môn và các hạng mục khác Trường MN Đăng Hà, xã Đăng Hà	4.770	4.770													
4	Xây dựng 08 phòng học lầu, 06 phòng bộ môn Trường TH Lê Lợi, thị trấn Đức Phong	1.579	1.579													
5	Xây dựng 6 phòng học và 02 phòng bộ môn, các phòng và hạng mục khác Trường MG Phước Sơn, xã Phước Sơn	786	786													
6	Xây dựng Trường Mầm non Hoa Sen, xã Đoàn Kết	8.400	8.400													
7	Xây dựng 03 phòng bộ môn, 01 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác Trường THCS Quang Trung, xã Phú Sơn	1.987	1.987													
8	Xây dựng 02 phòng học, 05 phòng bộ môn, 01 phòng hỗ trợ học tập và các hạng mục khác Trường THCS Đức Liễu, xã Đức Liễu	3.900	3.900													
9	Xây dựng 09 phòng học bộ môn, 04 phòng học và các hạng mục khác Trường THCS Võ Trường Toản, xã Phước Sơn	5.000	5.000													

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Xây dựng, nâng cấp, mua sắm một số thiết bị và các hạng mục khác các trường học trên địa bàn huyện	7.800	7.800													
11	Xây dựng 02 phòng bộ môn, 06 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác Trường MG Hoa Hồng, xã Đắk Nhau	3.100	3.100													
12	Xây dựng 11 phòng học, 06 phòng hành chính, 02 phòng hỗ trợ, 03 phòng phụ trợ và các phòng, các hạng mục khác Trường MG Phước Sơn, xã Phước Sơn	10.881	10.881													
13	Xây dựng 04 phòng học bộ môn, các phòng và hạng mục khác Trường TH Nguyễn Thái Bình, xã Thống Nhất	1.871	1.871	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xây dựng 14 phòng học, 12 phòng bộ môn, 06 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác Trường THCS Chu Văn An, xã Đắk Nhau	13.791	13.791													
15	Xây dựng 04 phòng bộ môn, các hạng mục khác trường Tiểu học Xuân Hồng xã Bình Minh.	1.161	1.161													
16	Xây dựng 4 phòng học, 6 phòng học bộ môn và các hạng mục khác Trường THCS Phan Bội Châu, thị trấn Đức Phong	4.500	4.500													
17	Xây dựng 06 phòng khối hành chính, 4 phòng học, 2 phòng giáo dục thể chất nghệ thuật, các phòng và hạng mục khác Trường Mầm non Tuổi Hồng, xã Nghĩa Bình	8.000	8.000													



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Xây dựng 6 phòng hành chính, 4 phòng hỗ trợ học tập, 3 phòng phụ trợ và các hạng mục khác trường TH Lê Lợi, thị trấn Đức Phong	4.630	4.630													
19	Xây dựng 06 phòng hành chính, 09 phòng bộ môn, 02 phòng phụ trợ và các hạng mục khác Trường Tiểu học Đức Phong, Thị trấn Đức Phong	10.000	10.000													
II	Vốn nông thôn mới (Ngân sách Trung ương hỗ trợ)	9.992	-	-	-	-	-	-	-	-	9.992	9.992	-	-	-	-
1	XÃ ĐẮK NHAU	6.086	-	-	-	-	-	-	-	-	6.086	6.086	-	-	-	-
1.1	Thâm nhập nhựa tuyến đường liên thôn Thống Nhất đi Đak Wi, xã Đak Nhou	3.400									3.400	3.400				
1.2	Thâm nhựa đường số 2 TTHC xã Đak Nhou	1.100									1.100	1.100				
1.3	Xây dựng đường thâm nhập nhựa từ khu 21 hộ đi ông Sờ, xã Đak Nhou	1.586									1.586	1.586				
2	XÃ PHƯỚC SƠN	3.906	-	-	-	-	-	-	-	-	3.906	3.906	-	-	-	-
2.1	Thâm nhập nhựa đường ngã 3 nhà ông Can đi lòng hồ Thác Mơ qua xã Đức Liễu, xã Phước Sơn	3.906									3.906	3.906				
III	Vốn nông thôn mới (Ngân sách Tỉnh hỗ trợ)	13.150	6.000	-	-	-	-	-	-	-	3.050	3.050	-	-	-	4.100
1	XÃ ĐẮK NHAU	3.050	-	-	-	-	-	-	-	-	3.050	3.050	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THÈ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 Công an đi thôn Đàng Lang, xã Đak Nhau	3.050									3.050	3.050				
2	XÃ PHƯỚC SƠN	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Xây dựng 6 phòng hành chính, 4 phòng hỗ trợ, 3 phòng phụ trợ và các hạng mục khác Trường THCS Võ Trường Toản, xã Phước Sơn	6.000	6.000													
3	XÃ BOM BO	4.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.100
3.1	Sửa chữa, nâng cấp đường liên thôn 7,8,9,10, xã Bom Bo	4.100														4.100
B	Các đơn vị khác	141.437	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	141.437
I	Chuẩn bị đầu tư năm 2024	5.000														5.000
II	Thanh toán các công trình quyết toán	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000
III	Dự phòng đầu tư công	10.000														10.000
IV	Các công trình khởi công mới năm 2023	78.517														78.517
V	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới 2023	34.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.670
V.1	Hỗ trợ đạt chuẩn nông thôn mới (từ ngân sách cấp trên)	22.670														22.670
V.2	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình	12.000														12.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẢN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VI	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000
VI.1	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình	1.000														1.000
VII	Giải phóng mặt bằng	7.100														7.100
VIII	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150
1	Dự án 4: Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	150														150

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 2674 /QĐ-UBND ngày 09/ 12/2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHO A HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI ANQP ĐỊA PHƯƠNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP , LÂM NGHIỆP THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	587.835	355.070	0	73.239	3.682	1.477	0	7.000	74.794	1.500	12.512	38.151	28.499	3.238	2.685
1	Văn phòng HĐND & UBND	8.415								450			7.965			
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	4.357								3.542		3.492	815			
3	Ban Quản lý RPH Bù Đăng	4.088								4.088		4.088				
4	Hạt Kiểm lâm	2.502								2.502		2.502				
5	Phòng Tư pháp	1.008								0			1.008			
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.004								11.072	500		932			
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.024								120			1.904			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI ANQP ĐỊA PHƯƠNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Phòng Giáo dục & Đào tạo	2.067	900							0			1.167			
9	Khôi Mẫu giáo	86.355	86.355							0						
10	Khôi Tiểu học	170.450	170.450							0						
11	Khôi THCS	91.730	91.730							0						
12	Trung tâm GDNN và GDTX huyện	2.001	2.001							0						
13	Trung tâm Y tế	27.984			27.984					0						
14	Phòng Lao động TB & XH	25.962	2.000							0			962	23.000		
15	Phòng Văn hóa Thông tin	5.970				3.682	1.477						811			
16	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.969								1.001			968			
17	Phòng Nội Vụ	3.816								0			3.816			
18	Thanh tra huyện	856								0			856			
19	Phòng Dân Tộc	523								0			399	124		
20	Văn phòng Huyện Ủy	12.160	208		1.000					178			10.624	150		
21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.244								0			1.244			
22	Huyện Đoàn	779											779			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHO A HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN N HÌNH, THÔNG TÁN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI ANQP ĐỊA PHƯƠNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP , LÂM NGHIỆP THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
23	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	834											834			
24	Hội Nông dân huyện	1.187											687	500		
25	Hội Cựu Chiến binh huyện	452											452			
26	Hội Chữ thập đỏ	525								0			525			
27	Hội Người cao tuổi	230								0			230			
28	Hội Người mù	220								0			220			
29	Hội Đông y	150								0			150			
30	Hội Nạn nhân chất độc dacam/dioxin	309								0			309			
31	Hội Cựu thanh niên xung phong	50								0			50			
32	Hội Bảo trợ người Khuyết tật và trẻ mồ côi và BNN	221								0			221			
33	Hội Khuyến học	181								0			181			
34	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.426	1.426							0						
35	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.430								2.430		2.430				
36	Hội Văn học Nghệ thuật	42								0			42			



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHO A HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN N HÌNH, THÔNG TẢN	CHI THẺ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI ANQP ĐỊA PHƯƠNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP , LÂM NGHIỆP THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
37	Trung tâm Phát triển quỹ đất	26.500								26.500						
38	Ban Quản lý Dự án Xây dựng	11.737								11.737	1.000					
39	Công An	1.100								300					800	
40	Huyện Đội	3.638								1.200					2.438	
41	Các đơn vị khác	21.593			255				7.000	8.928				2.725		2.685
42	Ban Quản lý chợ	746								746						
43	Bảo hiểm xã hội huyện	44.000			44.000					0						
44	Phòng Giao dịch ngân hàng CSXH huyện	2.000								0				2.000		



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 2674 /QĐ-UBND ngày 09 / 12 /2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung chương trình mục tiêu	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu kết dư	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra							
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ		125.492	28.181	4.181	24.000	80.586	16.725				125.492
1	Thị trấn Đức Phong	6.853	3.353	487	2.866	1.785	1.715				6.853
2	Xã Đoàn Kết	8.071	1.864	119	1.745	4.737	1.470				8.071
3	Xã Minh Hưng	9.397	2.437	400	2.037	5.089	1.871				9.397
4	Xã Nghĩa Trung	7.987	2.337	175	2.162	4.180	1.470				7.987
5	Xã Thọ Sơn	7.241	1.487	137	1.350	5.166	588				7.241
6	Xã Thống Nhất	9.243	2.643	524	2.119	5.130	1.470				9.243
7	Xã Đồng Nai	6.659	756	128	628	5.727	176				6.659
8	Xã Đak Nhau	9.069	1.507	350	1.157	6.233	1.329				9.069
9	Xã Đức Liễu	9.454	2.858	364	2.494	4.538	2.058				9.454
10	Xã Đăng Hà	6.638	685	183	502	5.708	245				6.638
11	Xã Bom Bo	8.222	1.960	334	1.626	5.105	1.157				8.222
12	Xã Phước Sơn	7.053	1.250	174	1.076	5.391	412				7.053
13	Xã Phú Sơn	6.675	1.468	123	1.345	5.089	118				6.675
14	Xã Nghĩa Bình	7.298	1.016	105	911	5.106	1.176				7.298
15	Xã Bình Minh	7.794	1.444	271	1.173	5.762	588				7.794
16	Xã Đường 10	7.838	1.116	307	809	5.840	882				7.838



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÚ ĐĂNG**

Biểu số 78/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 2674/QĐ-UBND ngày 09 / 12 /2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	16.725	16.725	-		
1	Thị trấn Đức Phong	1.715	1.715			
2	Xã Đoàn Kết	1.470	1.470			
3	Xã Minh Hưng	1.871	1.871			
4	Xã Nghĩa Trung	1.470	1.470			
5	Xã Thọ Sơn	588	588			
6	Xã Thống Nhất	1.470	1.470			
7	Xã Đồng Nai	176	176			
8	Xã Đak Nhau	1.329	1.329			
9	Xã Đức Liễu	2.058	2.058			
10	Xã Đăng Hà	245	245			
11	Xã Bom Bo	1.157	1.157			
12	Xã Phước Sơn	412	412			
13	Xã Phú Sơn	118	118			
14	Xã Nghĩa Bình	1.176	1.176			
15	Xã Bình Minh	588	588			
16	Xã Đường 10	882	882			

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 2674/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bố trí đến ngày 31/12/2022			Kế hoạch vốn năm 2023							
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nước ngoài		Ngân sách cấp	Tổng số		Nước ngoài	Ngân sách cấp		Tổng số	Nước ngoài	Ngân sách cấp				
																	Vốn phân cấp	Vốn sử dụng đất	Vốn tình hỗ trợ 50 phòng học	Vốn cân đối ngân sách	Vốn CTMTQG NTM và giảm nghèo bền vững
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng					520.219	-	520.219	107.593	-	107.593	107.593	-	107.593	293.238	-	29.000	143.276	35.000	40.000	45.962
A	CẤP HUYỆN					505.813	-	505.813	107.593	-	107.593	107.593	-	107.593	278.832	-	29.000	128.870	35.000	40.000	45.962
I	TTKL các công trình năm 2022 chuyển tiếp					252.840	-	252.840	107.540	-	107.540	107.540	-	107.540	114.253	-	29.000	50.253	35.000	-	-
I.1	Lĩnh vực hạ tầng giao thông					28.690	-	28.690	13.277	-	13.277	13.277	-	13.277	10.359	-	359	10.000	-	-	-
1	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ ngã ba ông Thoai đi xã Đắc Lua, huyện Tân Phú tỉnh Đồng Nai, xã Đắc Hà	Đắc Hà			QĐ Số 5164/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	8.700		8.700	8.277		8.277	8.277		8.277	223		223				
2	Xây dựng đường quanh hồ 7 mẫu, thị trấn Đức Phong	Đức Phong			QĐ Số 2552/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	14.990		14.990	300		300	300		300	10.000			10.000			
3	Nâng cấp thảm BTN đường vào Sóc Buramang - thị trấn Đức Phong	Đức Phong			QĐ Số 1718/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	5.000	-	5.000	4.700	-	4.700	4.700	-	4.700	136	-	136				
I.2	Lĩnh vực giáo dục					224.150	-	224.150	94.263	-	94.263	94.263	-	94.263	103.894	-	28.641	40.253	35.000	-	-
1	Xây dựng 10 phòng học, 6 phòng bộ môn (điểm chính), các phòng và hàng mục khác trường TH Đoàn Kết, xã Đoàn Kết	Đoàn Kết			QĐ Số 5174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	14.500		14.500	7.250		7.250	7.250		7.250	6.919		6.919				

2	Xây dựng 06 phòng học, 06 phòng bộ môn và các hạng mục khác Trường TH Đăng Hà, xã Đăng Hà	Đăng Hà			QĐ Số 5175/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	11.100	-	11.100	5.900	-	5.900	5.900	-	5.900	4.819	-	4.819				
3	Xây dựng 8 phòng học, 2 phòng bộ môn và các hạng mục khác Trường MN Đăng Hà, xã Đăng Hà	Đăng Hà			QĐ Số 5176/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	10.100	-	10.100	5.050	-	5.050	5.050	-	5.050	4.770	-	4.770				
4	Xây dựng 08 phòng học lầu, 06 phòng bộ môn Trường TH Lê Lợi, thị trấn Đức Phong	Đức Phong			QĐ Số 5178/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	11.000		11.000	9.400		9.400	9.400		9.400	1.579		1.579				
5	Xây dựng 6 phòng học và 02 phòng bộ môn, các phòng và hạng mục khác Trường MG Phước Sơn, xã Phước Sơn	Phước Sơn			QĐ Số 5179/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	6.900		6.900	5.968		5.968	5.968		5.968	786		786				
6	Xây dựng Trường Mầm non Hoa Sen, xã Đoàn Kết	Đoàn Kết			QĐ Số 5180/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	20.700		20.700	10.800		10.800	10.800		10.800	8.400				8.400		
7	Xây dựng 03 phòng bộ môn, 01 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác Trường THCS Quang Trung, xã Phú Sơn	Phú Sơn			QĐ Số 5297/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	5.500		5.500	3.000		3.000	3.000		3.000	1.987		1.987				
8	Xây dựng 02 phòng học, 05 phòng bộ môn, 01 phòng hỗ trợ học tập và các hạng mục khác Trường THCS Đức Liễu, xã Đức Liễu	Đức Liễu			QĐ Số 5298/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	7.650		7.650	3.600		3.600	3.600		3.600	3.900		3.900				
9	Xây dựng 09 phòng học bộ môn, 04 phòng học và các hạng mục khác Trường THCS Võ Trường Toản, xã Phước Sơn	Phước Sơn			QĐ Số 5299/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	13.000	-	13.000	6.000	-	6.000	6.000	-	6.000	5.000	-			5.000		
10	Xây dựng, nâng cấp, mua sắm một số thiết bị và các hạng mục khác các trường học trên địa bàn huyện	huyện Bu Đăng			QĐ Số 2083/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	12.800	-	12.800	3.500	-	3.500	3.500	-	3.500	7.800	-		4.800	3.000		
11	Xây dựng 02 phòng bộ môn, 06 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác Trường MG Hoa Hồng, xã Đắk Nhau	Đắk Nhau			QĐ Số 1720/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	5.750		5.750	2.500		2.500	2.500		2.500	3.100				3.100		
12	Xây dựng 11 phòng học, 06 phòng hành chính, 02 phòng hỗ trợ, 03 phòng phụ trợ và các phòng, các hạng mục khác Trường MG Phước Sơn, xã Phước Sơn	Phước Sơn			QĐ Số 1993/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	19.800		19.800	5.650		5.650	5.650		5.650	10.881		3.881	7.000			
13	Xây dựng 04 phòng học bộ môn, các phòng và hạng mục khác Trường TH Nguyễn Thái Bình, xã Thống Nhất	Thống Nhất			QĐ Số 1722/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	4.800		4.800	2.500		2.500	2.500		2.500	1.871				1.871		

14	Xây dựng 14 phòng học, 12 phòng bộ môn, 06 phòng hành chính, các phòng và hàng mục khác Trường THCS Chu Văn An, xã Đắk Nhau	Đak Nhau			QĐ Số 2233/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	29.500	-	29.500	7.500	-	7.500	7.500	-	7.500	13.791	-	8.162	5.629		
15	Xây dựng 04 phòng bộ môn, các hàng mục khác trường Tiểu học Xuân Hồng xã Bình Minh.	Bình Minh			QĐ Số 1724/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	4.150		4.150	2.100		2.100	2.100		2.100	1.161		1.161			
16	Xây dựng 4 phòng học, 6 phòng học bộ môn và các hàng mục khác Trường THCS Phan Bội Châu, thị trấn Đức Phong	Đức Phong			QĐ Số 1725/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	9.300		9.300	3.500		3.500	3.500		3.500	4.500		4.500			
17	Xây dựng 06 phòng khối hành chính, 4 phòng học, 2 phòng giáo dục thể chất nghệ thuật, các phòng và hàng mục khác Trường Mầm non Tuổi Hồng, xã Nghĩa Bình	Nghĩa Bình			QĐ Số 1994/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	13.350	-	13.350	3.745	-	3.745	3.745	-	3.745	8.000	-	4.000	4.000		
18	Xây dựng 6 phòng hành chính, 4 phòng hỗ trợ học tập, 3 phòng phụ trợ và các hàng mục khác trường TH Lê Lợi, thị trấn Đức Phong	Đức Phong			QĐ Số 1727/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	8.050		8.050	2.200		2.200	2.200		2.200	4.630		4.630			
19	Xây dựng 06 phòng hành chính, 09 phòng bộ môn, 02 phòng phụ trợ và các hàng mục khác Trường Tiểu học Đức Phong, Thị trấn Đức Phong	Đức Phong			QĐ Số 1920/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	16.200		16.200	4.100		4.100	4.100		4.100	10.000		6.000	4.000		
II	Chuẩn bị đầu tư năm 2024					-		-	-		-	-		-	5.000	-	5.000	-	-	-
III	Thanh toán các công trình quyết toán					-		-	-		-	-		-	5.000	-	5.000	-	-	-
IV	Dự phòng đầu tư công					-	-	-	-		-	-		-	10.000	-	10.000	-	-	-
V	Các công trình khởi công mới năm 2023					162.950		162.950	53		53	53		53	78.517	-	40.517	-	38.000	-
VI	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới 2023	Huyện Bù Đăng				63.850	-	63.850	-	-	-	-	-	-	57.812	-	12.000	-	-	45.812
VI.1	Hỗ trợ đạt chuẩn nông thôn mới (từ ngân sách cấp trên)					51.850	-	51.850	-	-	-	-	-	-	45.812	-				45.812
VI.2	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình					12.000		12.000	-		-	-		-	12.000		12.000			
VII	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Huyện Bù Đăng				1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	-	-	-
VII.1	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình					1.000		1.000	-		-	-		-	1.000		1.000			
VIII	Giải phóng mặt bằng	Huyện Bù Đăng				25.000		25.000	-		-	-		-	7.100	-	5.100	-	2.000	
IX	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Huyện Bù Đăng				173	-	173	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	150



1	Dự án 4: Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Huyện Bù Đăng				173	-	173	-	-	-	-	-	150	-	-	-	150
B	CẤP XÃ					14.406	-	14.406	-	-	-	-	-	14.406	-	-	14.406	-
I	Vốn sử dụng đất	Huyện Bù Đăng				14.406	-	14.406	-	-	-	-	-	14.406	-	-	14.406	-
1	Xã Đoàn Kết					1.470		1.470	-					1.470			1.470	
2	Xã Thọ Sơn					588		588	-					588			588	
3	Xã Đồng Nai					176		176	-					176			176	
4	Xã Phú Sơn					118		118	-					118			118	
5	Xã Phước Sơn					412		412	-					412			412	
6	Xã Minh Hưng					1.764		1.764	-					1.764			1.764	
7	Xã Đắk Nhau					1.176		1.176	-					1.176			1.176	
8	Xã Bom Bo					882		882	-					882			882	
9	Xã Bình Minh					588		588	-					588			588	
10	Xã Đường 10					882	-	882	-	-				882	-		882	
11	Xã Đức Liễu					2.058		2.058	-					2.058			2.058	
12	Xã Nghĩa Trung					1.470		1.470	-					1.470			1.470	
13	Xã Thống Nhất					1.470		1.470	-					1.470			1.470	
14	Xã Nghĩa Bình					1.176		1.176	-					1.176			1.176	
15	Xã Đăng Hà					176		176	-					176			176	